

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Lương Peter Chương	Phó chủ tịch
Ông Mã Tùng	Thành viên
Ông Tôn Thất Đề	Thành viên
Ông Nigel Philip Preston	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
	(từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh	Giám đốc
Ông Bùi Bá Sự	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)
Ông Nguyễn Công Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Km 1595 – QL 1A, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

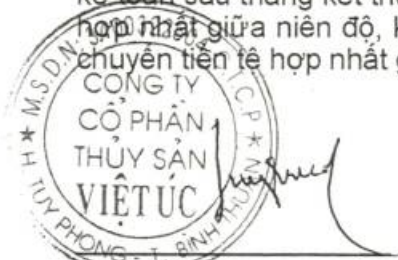
Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Nguyễn Cảnh – Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền ngày 1 tháng 4 năm 2025.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Cảnh
Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Lâm Đồng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Số chứng thực..... Ủy quyền số 01-SCT/BS

Ngày tháng năm

CÔNG CHỨNG VIÊN





BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18787
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 35)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		333.151.299.973	172.420.292.831
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.603.138.509	89.588.028.438
111	Tiền		216.603.138.509	14.293.136.188
112	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	75.294.892.250
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.662.926.000	28.653.875.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	13.662.926.000	28.653.875.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		68.039.538.843	37.728.743.505
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.018.643.301	3.669.190.944
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.512.043.192	1.602.654.830
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	57.508.852.350	32.456.897.731
140	Hàng tồn kho		13.041.056.532	7.846.976.702
141	Hàng tồn kho	8	13.041.056.532	7.846.976.702
150	Tài sản sinh học ngắn hạn		11.614.998.978	7.449.434.769
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	9	11.614.998.978	7.449.434.769
160	Tài sản ngắn hạn khác		5.189.641.111	1.153.234.417
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	5.189.641.111	1.153.234.417

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.646.265.657.367	2.593.798.733.945
210	Các khoản phải thu dài hạn		17.920.756.483	18.435.694.934
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	17.920.756.483	18.435.694.934
220	Tài sản cố định		155.067.853.969	130.229.750.999
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	26.973.473.819	30.025.543.264
222	Nguyên giá		89.618.737.999	96.653.434.272
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.645.264.180)	(66.627.891.008)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	128.094.380.150	100.204.207.735
228	Nguyên giá		189.839.884.045	154.520.205.623
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.745.503.895)	(54.315.997.888)
250	Tài sản dở dang dài hạn		79.312.386.577	78.284.680.772
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	79.312.386.577	78.284.680.772
260	Đầu tư tài chính dài hạn		2.384.937.162.793	2.358.607.559.758
261	Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.343.193.082.389	2.332.093.082.389
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	141.433.075.000	108.459.325.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(b)	(110.877.754.596)	(93.133.607.631)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(a)	11.188.760.000	11.188.760.000
270	Tài sản dài hạn khác		9.027.497.545	8.241.047.482
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	9.027.497.545	8.241.047.482
280	TỔNG TÀI SẢN		2.979.416.957.340	2.766.219.026.776

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		185.766.840.433	83.115.676.736
310	Nợ ngắn hạn		185.743.196.331	82.511.351.128
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.522.363.528	18.835.070.950
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	111.493.062.980	2.856.141.839
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	4.167.656.293	5.973.122.533
315	Phải trả người lao động	16	3.548.411.371	5.088.270.330
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.178.218.023	10.256.549.168
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	9.594.994.344	9.695.733.712
321	Vay ngắn hạn	19	20.238.489.792	29.806.462.596
330	Nợ dài hạn		23.644.102	604.325.608
343	Dự phòng phải trả dài hạn		23.644.102	604.325.608
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.793.650.116.907	2.683.103.350.040
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
412	Thặng dư vốn	21	526.717.611	526.717.611
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.448.284.709.296	1.337.737.942.429
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.337.737.942.429	1.093.380.447.225
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay		110.546.766.867	244.357.495.204
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.979.416.957.340	2.766.219.026.776


Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng




Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
01	Doanh thu bán hàng	125.241.645.664	109.282.062.309
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.679.951.543)	(5.998.920.265)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	118.561.694.121	103.283.142.044
11	Giá vốn hàng bán	(68.476.105.749)	(63.201.796.731)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	50.085.588.372	40.081.345.313
22	Doanh thu hoạt động tài chính	171.267.443.567	140.996.205.595
23	Chi phí tài chính	(18.502.429.732)	(3.538.101.738)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	(742.318.624)	(811.924.360)
25	Chi phí bán hàng	(34.201.992.395)	(28.460.899.307)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.999.438.884)	(52.159.465.217)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.649.170.928	96.919.084.646
31	Thu nhập khác	116.975.518	373.577.395
32	Chi phí khác	(9.379.579)	(7.406.530)
40	Lợi nhuận khác	107.595.939	366.170.865
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.756.766.867	97.285.255.511
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.210.000.000)	(118.105.553)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.546.766.867	97.167.149.958

Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.756.766.867	97.285.255.511
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.034.629.179	10.380.875.450
03	Các khoản dự phòng	17.163.465.459	2.874.667.547
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.631.537	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(171.267.443.567)	(140.996.186.812)
06	Chi phí đi vay	742.318.624	(811.924.360)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(28.561.631.901)	(31.267.312.664)
09	Tăng các khoản phải thu	(5.229.882.415)	(3.673.005.022)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho và tài sản sinh học	(9.359.644.039)	6.050.672.101
11	Tăng các khoản phải trả	117.893.507.293	9.709.866.736
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(1.763.197.809)	1.803.530.184
14	Chi phí đi vay đã trả	(742.318.624)	811.924.360
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.013.396.316)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	67.223.436.189	(16.564.324.305)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(47.624.995.881)	(58.613.555.552)
24	Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên doanh	(44.073.750.000)	(10.150.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	151.067.443.567	64.786.772.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	74.368.697.686	(3.976.782.735)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19	20.238.489.792	49.622.742.444
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(29.806.462.596)	(4.189.749.465)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.567.972.804)	45.432.992.979
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		132.024.161.071	24.891.885.939
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	89.588.028.438	14.723.753.856
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.051.000)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	221.603.138.509	39.615.639.795

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 31.


Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng




Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025 do thay đổi địa chỉ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") tại số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Cổ phiếu của Công ty đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ chủ yếu do sự biến đổi của thời tiết và khí hậu, môi trường tự nhiên, chu kỳ sinh trưởng, cũng như mùa vụ thu hoạch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh, 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết và 1 đơn vị trực thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 278 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 271 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật đánh giá đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Tại ngày 1.1.2026" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Thuyết minh 35).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập dưới đây bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của khoản mục Tài sản sinh học (Thuyết minh 2.12) và khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ... thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	7 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty; và chi phí liên quan trực tiếp đến các dự án phát triển công nghệ liên quan đến các thể hệ tôm cá bố mẹ, công nghệ cải tiến di truyền và phương pháp nuôi; nhằm tạo ra loại giống mới; công nghệ cải tiến di truyền đưa vào sản xuất nuôi trồng hoặc phương pháp thay thế mới hoặc phương pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh, có đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty, và sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty có được các báo cáo đánh giá kỹ thuật sẵn sàng đưa vào thương mại hóa hoặc sử dụng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động nông nghiệp của Công ty, bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra hoặc sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp và sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn.

Chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học, ngoại trừ các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn để ghi nhận dự phòng tương tự như phương pháp đối với hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8) vào cuối kỳ kế toán.

Các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm một lần được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến thu hoạch của các tài sản này kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ theo vụ nuôi.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty liên kết; chi phí đi vay và lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Tiền mặt	202.479.115	411.739.939
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.400.659.394	13.881.396.249
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong</i>	<i>129.101.789.363</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>48.847.251.683</i>	<i>1.647.731.047</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	<i>28.319.651.356</i>	<i>11.960.065.794</i>
<i>Khác</i>	<i>10.131.966.992</i>	<i>273.599.408</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	75.294.892.250
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>17.700.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>12.594.892.250</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt</i>	<i>-</i>	<i>45.000.000.000</i>
	<u>221.603.138.509</u>	<u>89.588.028.438</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,9%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2026			1.1.2026		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Trình bày lại)	Dự phòng VND (Trình bày lại)
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.562.926.000	12.562.926.000	-	27.553.875.000	27.553.875.000	-
Cho vay	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-
	<u>13.662.926.000</u>	<u>13.662.926.000</u>	-	<u>28.653.875.000</u>	<u>28.653.875.000</u>	-
ii. Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	11.188.760.000	11.188.760.000	-	11.188.760.000	11.188.760.000	-
	<u>11.188.760.000</u>	<u>11.188.760.000</u>	-	<u>11.188.760.000</u>	<u>11.188.760.000</u>	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn nào bị hạn chế sử dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không được sử dụng 10.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng của một công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

Tên ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Ngày đến hạn	Lãi suất	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 1	12 tháng	26.10.2026	5,2%	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 2	12 tháng	26.10.2026	5,2%	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 3	12 tháng	26.10.2026	5,2%	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 4	12 tháng	26.10.2026	5,2%	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 5	12 tháng	26.10.2026	5,2%	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 6	6 tháng	4.11.2026	6,1%	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 7	6 tháng	21.04.2026	5,1%	-	5.000.000.000

(**) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng và hưởng mức lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn dài hạn như sau:

Tên ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Ngày đến hạn	Lãi suất	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 1	36 tháng	29.12.2028	0%	11.188.760.000	11.188.760.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không được sử dụng 11.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.6.2026		1.1.2026	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp								
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (ii)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc- Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	TP. Cần Thơ, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (vi)	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (vi)	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiền	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.6.2026		1.1.2026	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp								
1	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng chưa chấm dứt tồn tại	99,98	99,98	99,98	99,98
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare (iii)	Dịch vụ, khoa học công nghệ	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	95,75	95,75	83,00	83,00
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50
Công ty liên doanh								
1	Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc Quảng Đông (iv)	Xuất nhập khẩu và sản xuất tôm giống	Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc	Đang trong giai đoạn xây dựng	50,00	50,00	-	-
Đơn vị trực thuộc								
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc – Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen (v)	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202601643 ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính, chứng nhận Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc đăng ký đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với hình thức đầu tư là thành lập tổ chức kinh tế. Theo đó, Công ty hợp tác với đối tác là Shanghai Gentech Industries Group Co., Ltd., để thành lập công ty liên doanh là Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc Quảng Đông tại Thôn Chenzhai, Thị trấn Xiayang, Huyện Xuwen, Thành phố Zhanjiang, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, có ngành nghề được cấp phép là xuất nhập khẩu giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản với số vốn điều lệ là 2.500.000 Đô la Mỹ. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn bằng tiền vào công ty liên doanh này với số tiền 1.250.000 Đô la Mỹ, tương đương 32.973.750.000 Đồng.
- (v) Ngày 4 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen tại số 14 Đường Nguyễn Quý Cảnh, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3400322504-009. Chi nhánh được sử dụng làm phòng thí nghiệm và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.
- (vi) Theo thông báo số 01/2025/CV – VUNT và 01/2025/CV – VUST ngày 1 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Việt Úc – Ninh Thuận và Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc-Sóc Trăng tạm ngưng hoạt động sản xuất từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 để nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

		30.6.2026		1.1.2026		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	275.734.000.000	275.734.000.000	-	265.034.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (*)	712.187.804.872	712.187.804.872	-	712.187.804.872	-
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	37.800.000.000	37.800.000.000	-	37.800.000.000	-
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	76.155.000.000	76.155.000.000	-	76.155.000.000	-
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	89.213.977.517	89.213.977.517	-	89.213.977.517	-
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	63.830.000.000	63.830.000.000	-	63.830.000.000	-
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	40.685.000.000	40.685.000.000	-	40.685.000.000	-
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	24.166.000.000	24.166.000.000	-	23.766.000.000	-
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	358.000.000.000	358.000.000.000	-	358.000.000.000	-
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	76.579.000.000	76.579.000.000	-	76.579.000.000	-
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	65.263.000.000	65.263.000.000	-	65.263.000.000	-
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiền	99.154.300.000	99.154.300.000	-	99.154.300.000	-
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	374.925.000.000	374.925.000.000	-	374.925.000.000	-
		2.343.193.082.389	2.343.193.082.389	-	2.332.093.082.389	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	108.459.325.000	-	(108.459.325.000)	108.459.325.000	(93.133.607.631)
Đầu tư vào công ty liên doanh						
1	Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc Quảng Đông	32.973.750.000	30.555.320.404	(2.418.429.596)	-	-
		2.484.626.157.389	2.373.748.402.793	(110.877.754.596)	2.440.552.407.389	(93.133.607.631)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (Thuyết minh 4(b) (ii)).

Chi tiết vốn góp đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh và công ty liên kết phát sinh trong năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị, biến động đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 32(a).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong năm, Người đại diện theo pháp luật có các giả định và ước tính dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 2.9). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, trên cơ sở xem xét tình hình hoạt động, tiến độ triển khai và phát triển sản phẩm, kế hoạch đưa sản phẩm vào thương mại hóa, cùng các thông tin và giả định hiện có tại thời điểm đánh giá của các công ty con, Người đại diện theo pháp luật nhận thấy không có dấu hiệu tổn thất và cho rằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư là có thể thu hồi được. Do tính chất của các dự án đang trong giai đoạn phát triển, kết quả thực tế trong tương lai có thể khác với các giả định hiện tại. Người đại diện theo pháp luật sẽ tiếp tục theo dõi và đánh giá định kỳ để thực hiện các điều chỉnh cần thiết phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	2.736.262.036	1.409.381.780
Ông Võ Đức Kỳ	300.870.000	-
Ông Cao Minh Thạch	-	162.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	-	141.750.000
Khác	2.435.392.036	1.105.631.780
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.282.381.265	2.259.809.164
	<u>5.018.643.301</u>	<u>3.669.190.944</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	5.512.043.192	1.602.654.830
Hộ kinh doanh Trần Thị Hòa 1	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần ABR	-	526.800.000
Enfotran Corporation	-	268.914.555
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quà Việt	-	233.887.500
Khác	1.012.043.192	573.052.775
	<u>5.512.043.192</u>	<u>1.602.654.830</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	11.760.707.240	-	11.760.707.240	-
Phải thu người lao động	347.133.905	-	392.790.795	-
Khác	299.931.205	-	314.252.697	-
Phải thu cổ tức được chia (Thuyết minh 32(b))	39.700.000.000	-	19.500.000.000	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	5.401.080.000	-	489.146.999	-
	<u>57.508.852.350</u>	<u>-</u>	<u>32.456.897.731</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	15.082.446.800	-	15.082.446.800	-
Phải thu từ chỉ hộ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.838.309.683	-	3.353.248.134	-
	<u>17.920.756.483</u>	<u>-</u>	<u>18.435.694.934</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ số 02/VUBT-CGCN ngày 22 tháng 12 năm 2025 với bên thứ ba.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại)	Dự phòng VND (Trình bày lại)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.788.470.344	-	2.872.005.934	-
Nguyên vật liệu	7.016.531.570	-	4.280.468.651	-
Công cụ, dụng cụ	1.236.054.618	-	694.502.117	-
	<u>13.041.056.532</u>	<u>-</u>	<u>7.846.976.702</u>	<u>-</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các tiêu thức phân bổ phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn ở số lượng vụ nuôi, khối lượng thức ăn, ...), đảm bảo tính hợp lý trong việc phản ánh giá thành sản phẩm và tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Công ty đã xác định một số hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm giá trị do các yếu tố đặc thù của ngành như biến động giá bán, dịch bệnh.... Công ty thực hiện đánh giá định kỳ về khả năng thu hồi của các hàng tồn kho này, trích lập dự phòng hàng tồn kho theo giá trị thuần có thể thực hiện được và thực hiện các biện pháp thích hợp như thanh lý, xóa sổ hoặc đẩy mạnh tiêu thụ nếu khả thi, phù hợp với các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng. Công ty tiếp tục nâng cao các hoạt động quản lý an toàn sinh học, cải thiện tỷ lệ sống, tìm kiếm kênh phân phối... nhằm giảm thiểu rủi ro hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm giá trị.

9 TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN**Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn**

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND (Trình bày lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Trình bày lại)
Tôm bố mẹ (*)	11.614.998.978	11.614.998.978	7.449.434.769	7.449.434.769

(*) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: tôm bố mẹ cho sản phẩm định kỳ trong thời gian 3 tháng.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại)
Phí thu xếp vốn (*)	2.112.000.000	-
Chi phí thuê hoạt động	579.804.300	373.617.993
Chi phí bảo hiểm	409.783.967	188.790.087
Khác	2.088.052.844	590.826.337
	<u>5.189.641.111</u>	<u>1.153.234.417</u>

(*) Phí thu xếp vốn là khoản phí Công ty trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến việc thu xếp tài chính để cấp cho Công ty một khoản tiền tối đa là 128.000.000.000 Đồng với thời hạn 6 tháng nhằm thực hiện các phương án hợp tác đầu tư.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (tiếp theo)

(b) Dài hạn	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ	3.032.551.598	3.192.479.268
Chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	2.269.929.499	-
Công cụ, dụng cụ	1.906.289.473	2.403.881.293
Khác	1.818.726.975	2.644.686.921
	<u>9.027.497.545</u>	<u>8.241.047.482</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ/năm	9.394.281.899	7.975.890.084
Tăng trong kỳ/năm	9.136.567.719	12.372.894.011
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	3.059.658.948	3.199.285.153
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(7.373.369.910)</u>	<u>(14.153.787.349)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.217.138.656</u>	<u>9.394.281.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Danh mục TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà máy xử lý nước	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.865.731.260	5.508.366.620	4.357.364.640
Hệ thống lưu trữ dữ liệu	Máy móc, thiết bị	4.856.400.000	485.640.000	4.370.760.000

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh (*) VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	19.858.990.539	134.661.215.084	154.520.205.623
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	35.050.577.942	35.050.577.942
Mua trong kỳ	269.100.480	-	269.100.480
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	20.128.091.019	169.711.793.026	189.839.884.045
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	9.123.408.996	45.192.588.892	54.315.997.888
Khấu hao trong kỳ	1.087.806.576	6.341.699.431	7.429.506.007
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.211.215.572	51.534.288.323	61.745.503.895
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.735.581.543	89.468.626.192	100.204.207.735
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	9.916.875.447	118.177.504.703	128.094.380.150

(*) Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh chủ yếu là bản quyền phần mềm máy tính và công nghệ cải tiến di truyền.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 17.078.543.510 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16.910.018.510 Đồng).

Danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Dự án phát triển công nghệ tôm thẻ chân trắng	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	112.167.939.650	14.256.623.871	97.911.315.779
Dự án phát triển công nghệ tôm bồ mẹ	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	17.212.837.659	3.299.127.218	13.913.710.441

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	46.996.573.585	46.996.573.585
Dự án phát triển công nghệ và hệ thống nuôi tôm công nghệ cao	28.334.811.690	-
Dự án phát triển chương trình chọn giống tôm thẻ chân trắng	2.627.325.571	28.283.146.126
Dự án đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	-	2.225.817.889
Khác	1.353.675.731	779.143.172
	<u>79.312.386.577</u>	<u>78.284.680.772</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Người đại diện theo pháp luật của Công ty đánh giá các dự án phát triển công nghệ có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa vào sử dụng trong thời gian tới. Thời gian để nghiệm thu kỹ thuật và hoàn thành đưa vào sử dụng còn phụ thuộc vào các kết quả đang được thử nghiệm.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	78.284.680.772	24.093.619.278
Xây dựng cơ bản	39.272.068.524	80.021.011.443
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(35.050.577.942)	(5.976.756.586)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh 10)	(3.059.658.948)	(3.199.285.153)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(134.125.829)	(16.653.908.210)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.312.386.577</u>	<u>78.284.680.772</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	6.189.331.070	9.006.338.683
Công ty TNHH I&V BIO Artemia Nauplii Center	811.800.000	886.775.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	649.714.500	215.841.010
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT Khác	-	3.399.480.000
	4.727.816.570	4.504.242.673
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	25.333.032.458	9.828.732.267
	<u>31.522.363.528</u>	<u>18.835.070.950</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	1.689.485.092	1.404.213.845
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	109.803.577.888	1.451.927.994
	<u>111.493.062.980</u>	<u>2.856.141.839</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	1.1.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30.6.2026 VND
Thuế thu nhập cá nhân	376.882.804	4.087.123.085	(3.697.787.388)	766.218.501
Thuế TNDN	4.803.396.316	3.210.000.000	(5.013.396.316)	3.000.000.000
Thuế khác	792.843.413	2.450.008.045	(2.841.413.666)	401.437.792
	<u>5.973.122.533</u>	<u>9.747.131.130</u>	<u>(11.552.597.370)</u>	<u>4.167.656.293</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Lương nhân viên	3.548.411.371	5.088.270.330

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phí quản lý	3.182.608.381	6.665.238.311
Khác	1.995.609.642	3.591.310.857
	5.178.218.023	10.256.549.168

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	722.871.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	34.291.027	-
Kinh phí công đoàn	1.908.619.518	2.022.628.837
Khác	560.162.131	388.703.754
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	6.369.050.668	7.284.401.121
	9.594.994.344	9.695.733.712

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP				
Đầu tư và Phát triển				
Việt Nam (*)	29.806.462.596	20.238.489.792	(29.806.462.596)	20.238.489.792

(*) Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Úc – Bạc Liêu. Khoản vay này có lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,2%/năm, được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 6 năm 2027.

Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 12.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với số tiền 11.188.760.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất 4,7%/năm và có hiệu lực đến ngày 29 tháng 12 năm 2026.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2026	1.1.2026
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	134.483.869

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng cổ phiếu đăng ký (đồng thời là số lượng cổ phiếu đang lưu hành) là 134.483.869 (cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2026		1.1.2026	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	134.483.869	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, ngày 1 tháng 1 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	134.483.869	1.344.838.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	1.093.380.447.225	2.438.745.854.836
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	244.357.495.204	244.357.495.204
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.344.838.690.000	526.717.611	1.337.737.942.429	2.683.103.350.040
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	110.546.766.867	110.546.766.867
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.344.838.690.000	526.717.611	1.448.284.709.296	2.793.650.116.907

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã bao gồm số ngoại tệ 431.576,8 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 431.590 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm giống	120.049.644.301	102.775.057.773
Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.192.001.363	6.507.004.536
	<u>125.241.645.664</u>	<u>109.282.062.309</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	<u>(6.679.951.543)</u>	<u>(5.998.920.265)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	113.369.692.758	96.776.137.508
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	5.192.001.363	6.507.004.536
	<u>118.561.694.121</u>	<u>103.283.142.044</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	64.581.272.436	56.690.726.518
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	3.894.833.313	6.511.070.213
	<u>68.476.105.749</u>	<u>63.201.796.731</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 32(a))	169.631.598.171	140.619.413.995
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.635.845.396	376.772.817
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.783
	<u>171.267.443.567</u>	<u>140.996.205.595</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	17.744.146.965	2.724.667.547
Lãi tiền vay	742.318.624	811.924.360
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	8.631.537	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.315.989	-
Khác	5.016.617	1.509.831
	<u>18.502.429.732</u>	<u>3.538.101.738</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí vận chuyển	10.247.824.269	9.325.319.541
Chi phí hàng biếu tặng	8.696.717.897	6.388.453.374
Chi phí nhân viên	7.377.153.675	6.442.823.514
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.063.122.107	2.890.124.309
Chi phí hoa hồng đại lý	2.953.454.796	1.818.672.136
Chi phí kiểm dịch	300.000.000	269.680.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.618.361	5.730.000
Khác	1.485.101.290	1.320.096.433
	<u>34.201.992.395</u>	<u>28.460.899.307</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí nhân viên	29.321.293.257	31.550.005.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.768.141.042	9.366.039.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.889.273.869	4.693.240.344
Chi phí công tác	1.408.051.693	886.160.167
Chi phí công cụ, dụng cụ	684.498.456	520.451.165
Phí dịch vụ kiểm toán	419.500.000	399.000.000
Khác	4.508.680.567	4.744.568.637
	<u>54.999.438.884</u>	<u>52.159.465.217</u>

29 THUẾ TNDN

Theo thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau theo từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất.

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập phát sinh.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	113.756.766.867	97.285.255.511
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.751.353.373	19.457.051.102
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(33.926.319.634)	(28.123.882.799)
Chi phí không được khấu trừ	8.236.254.484	1.081.773.279
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (**)	5.995.316.326	6.596.188.086
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	153.395.451	1.106.975.885
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.210.000.000</u>	<u>118.105.553</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.210.000.000	118.105.553
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.210.000.000</u>	<u>118.105.553</u>

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Đây là khoản lỗ tính thuế phát sinh tại Chi nhánh của Công ty do Chi nhánh là một đơn vị kê khai thuế độc lập. Các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra thuế	50.153.069.400	-	50.153.069.400
2023	Chưa thanh tra thuế	58.236.122.775	-	58.236.122.775
2024	Chưa thanh tra thuế	58.706.200.110	-	58.706.200.110
2025	Chưa thanh tra thuế	57.528.213.605	-	57.528.213.605
30.6.2026	Chưa thanh tra thuế	29.976.581.630	-	29.976.581.630

Chi nhánh của Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Chi nhánh của Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.175.447.063	46.666.041.677
Chi phí nhân viên	48.129.720.455	47.695.684.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.308.224.261	12.911.506.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.034.629.179	10.380.875.450
Chi phí vận chuyển	10.247.824.269	9.325.319.541
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.817.781.515	5.639.005.035
Chi phí hoa hồng đại lý	2.953.454.796	1.818.672.136
Chi phí công tác	1.408.051.693	886.160.167
Khác	8.903.802.937	7.579.126.167
	<u>160.978.936.168</u>	<u>142.902.391.071</u>

Số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền đã thực thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong kỳ kế toán**

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.000.000.000	-

(b) Các giao dịch trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí chờ phân bổ	3.059.658.948	2.618.192.600
	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ	5.075.604.000	709.629.528
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối kỳ	1.075.164.425	4.374.088.932

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Chi tiết của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan chính như sau:

Bên liên quan

Công ty CP Cá tra Việt Úc
 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát
 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu
 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định
 Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre
 Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau
 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng
 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An
 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước
 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận
 Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ
 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh
 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh
 Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiền
 Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc Bạc Liêu

Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc

Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản
 Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc
 Quảng Đông
 Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc
 Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành
 Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai
 Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp
 Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh
 Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc
 Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Úc - Thuận Nam
 Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc
 Hộ Phòng
 Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo
 Ông Lương Thanh Diễn

Bà Nguyễn Kim Thừa

Ông Lương Peter Chương

Ông Mã Tùng

Ông Nguyễn Cao Nguyên

Ông Bùi Nguyễn Minh Trường

Mối quan hệ

Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Chi nhánh của Công ty con
 trực tiếp
 Công ty con gián tiếp
 (đến ngày 1 tháng 7 năm 2026)
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 (từ 13 tháng 4 năm 2026)
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Bên liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Cổ đông lớn và bên liên quan
 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 và bên liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 Trưởng ban kiểm soát trước đây
 (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)
 Giám đốc trước đây
 (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	5.491.503.880	10.639.442.112
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	2.281.218.026	4.222.542.937
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	1.574.456.000	1.240.988.722
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	1.299.636.000	2.948.473.744
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	1.078.612.391	263.067.376
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	1.042.763.236	463.388.584
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	878.404.624	905.381.375
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	808.956.840	228.339.318
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	215.628.790	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	1.000.000	885.441.889
	<u>14.672.179.787</u>	<u>21.797.066.057</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	17.849.549.000	7.172.480.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	6.057.792.695	1.971.200.305
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	4.819.004.354	4.365.815.026
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	1.011.045.402	843.723.736
Bà Nguyễn Kim Thừa	918.600.000	918.600.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412	722.513.412
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	671.121.824	72.247.140
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	517.862.000	466.855.813
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	437.287.376	83.399.992
Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	41.214.996	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	2.914.005.177
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	-	183.073.008
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	14.178.240
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc Bạc Liêu	-	8.203.748
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	-	7.590.758
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	-	2.350.002
	<u>33.045.991.059</u>	<u>19.746.236.357</u>
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	<u>1.080.000</u>	<u>-</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
iv) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	109.683.000	-
v) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	429.500.000	362.000.000
Ông Nigel Philip Preston	237.000.000	237.000.000
Ông Seokhee Won	100.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	52.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Trung	20.000.000	-
Bà Dương Thị Trúc Ly	20.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Nguyên	-	125.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Giám đốc	2.876.223.862	2.312.060.000
Ông Tôn Thất Đề	2.452.000.000	2.100.000.000
Ông Nguyễn Cảnh	424.223.862	105.560.000
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	-	106.500.000
	3.305.723.862	2.674.060.000

Ông Lương Thanh Văn, ông Mã Tùng, ông Lương Peter Chương, ông Nguyễn Trung Hiếu, ông Tôn Thất Đề không nhận lương và các quyền lợi gộp với vai trò thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty.

Thù lao của ông Seokhee Won, bà Trần Thị Thu Thảo, ông Nguyễn Quốc Trung, bà Dương Thị Trúc Ly bắt đầu phát sinh từ tháng 7 năm 2025.

vi) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 25)

Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	73.241.194.284	28.710.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	30.984.972.579	19.800.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	24.819.827.045	20.055.608.506
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	16.365.335.369	37.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	12.840.894.293	8.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	10.464.277.358	7.000.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	915.097.243	14.921.005.491
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	-	5.132.799.998
	169.631.598.171	140.619.413.995

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
vii) Biến động về đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh (Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc	32.973.750.000	-
Công ty CP Cá tra Việt Úc	10.700.000.000	8.300.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	400.000.000	200.000.000
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiền	-	1.650.000.000
Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	-	375.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	(375.000.000.000)
	<u>44.073.750.000</u>	<u>10.150.000.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	1.657.114.410	448.184.028
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	492.784.855	371.192.422
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	132.482.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	755.787.732
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	515.840.326
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	-	168.804.656
	<u>2.282.381.265</u>	<u>2.259.809.164</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(a))

Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	1.100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	-	1.000.000.000
	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	38.000.000.000	19.501.388.415
Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	1.700.000.000	-
Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	500.000.000	470.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	1.080.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc		
Hộ Phòng	-	5.131.464
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành	-	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai	-	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp	-	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh	-	2.274.864
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc	-	2.274.864
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo	-	1.252.800
	<u>45.101.080.000</u>	<u>19.989.146.999</u>

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))

Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>2.838.309.683</u>	<u>3.353.248.134</u>
--	----------------------	----------------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	14.587.949.000	8.125.700.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	5.006.848.031	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	2.986.034.336	4.035.699
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	1.011.045.402	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	856.219.823	1.556.219.823
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	437.287.376	-
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	322.248.490	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	125.400.000	135.036.500
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	-	7.128.000
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	460.000
Công ty CP Cá tra Việt Úc	-	152.245
	<u>25.333.032.458</u>	<u>9.828.732.267</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	16.900.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	9.723.818.640	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	9.552.708.388	-
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	7.200.364.000	1.451.927.994
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	1.426.686.860	-
	<u>109.803.577.888</u>	<u>1.451.927.994</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)

Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	6.369.050.668	7.284.147.911
Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Úc - Thuận Nam	-	253.210
	<u>6.369.050.668</u>	<u>7.284.401.121</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Dưới 1 năm	3.125.489.500	1.402.370.700
Từ 1 đến 5 năm	2.809.753.000	660.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>5.935.242.500</u>	<u>2.062.370.700</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)**

	Thuê đất	
	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Dưới 1 năm	20.326.947	19.576.648
Từ 1 đến 5 năm	72.961.204	75.416.656
Trên 5 năm	-	6.393.284
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	93.288.151	101.386.588

Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản cam kết thuê hoạt động đến từ các 4 hợp đồng thuê văn phòng và 2 hợp đồng thuê đất không hủy ngang có thời hạn thuê ban đầu từ 2 năm đến 29 năm. Công ty ký kết các hợp đồng thuê này cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh, và sẽ thanh toán cho bên cho thuê theo hình thức chuyển khoản bằng ngân hàng theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(b) Cam kết góp vốn

Cam kết về góp vốn vào công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	23.421.000.000	23.421.000.000

(c) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính và các cam kết đầu tư góp vốn dự án nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	15.896.379.444	15.842.923.018
Các dự án khác	645.087.000	284.143.816
	16.541.466.444	16.127.066.834

34 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin so sánh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2.2, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng hồi tố Thông tư 99. Số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ/năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

- Các khoản cho vay được trình bày tại số dư của khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” thay vì trình bày tại khoản mục “Phải thu về cho vay” như trước đây;
- Tài sản sinh học liên quan đến các hoạt động nông nghiệp được trình bày tại số dư của các khoản mục “Hàng tồn kho”, “Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn”, thay vì trình bày tại khoản mục “Hàng tồn kho” và “Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn” như trước đây.

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	172.420.292.831	-	172.420.292.831
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27.553.875.000	1.100.000.000	28.653.875.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.553.875.000	1.100.000.000	28.653.875.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	38.828.743.505	(1.100.000.000)	37.728.743.505
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.100.000.000	(1.100.000.000)	-
140	Hàng tồn kho	11.273.324.617	(3.426.347.915)	7.846.976.702
141	Hàng tồn kho	11.273.324.617	(3.426.347.915)	7.846.976.702
150	Tài sản sinh học ngắn hạn	-	7.449.434.769	7.449.434.769
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	7.449.434.769	7.449.434.769
160	Tài sản ngắn hạn khác	5.176.321.271	(4.023.086.854)	1.153.234.417
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	5.176.321.271	(4.023.086.854)	1.153.234.417

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền



